



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY TNHH MTV SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TỈNH ĐẮK NÔNG**
Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27



BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty TNHH MTV Sách và Thiết bị Trường học Tỉnh Đắk Nông công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH MTV Sách và Thiết bị Trường học Tỉnh Đắk Nông (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sách và Thiết bị Trường học Tỉnh Đắk Nông thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 05/03/2013 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Nông. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6400001087 ngày 30/06/2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/04/2017.

Vốn điều lệ: 1.767.645.192 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Quang Trung, Tổ dân phố 2, P Nghĩa Tân, TX Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông
- Điện thoại: (84) 0261.3555779
- Fax: (84) 0261.3545872

Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua, bán: Sách giáo khoa, sách tham khảo, vở, văn phòng phẩm, thiết bị dạy học, mỹ phẩm, đồ chơi trẻ em, dụng cụ thể dục, thể thao, âm nhạc;
- In ấn trong lĩnh vực giáo dục;
- Liên kết sản xuất, kinh doanh thiết bị dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, thiết bị điện – điện tử, bàn ghế học sinh, hàng trang trí nội thất, các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao;
- Dịch vụ du lịch;
- Thực hiện các dịch vụ, nghiệp vụ tư vấn các sản phẩm thuộc ngành, nghề kinh doanh và dịch vụ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 47 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 2 người.

Chủ tịch Công ty, Giám đốc và Trưởng phòng kế toán trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|-------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Ông Ngô Xuân Hà | Chủ tịch
Kiêm Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/02/2015 |
| Bà Trương Thị Hồng Linh | Trưởng phòng Kế toán | Bổ nhiệm ngày 31/10/2017 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.989.977.756	12.229.172.452
I. Nợ ngắn hạn	310		12.989.977.756	12.229.172.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	9.619.955.324	8.448.114.909
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.259.939	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	332.771.650	76.582.545
4. Phải trả người lao động	314		451.643.853	480.351.484
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	5.178.082
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	2.177.274.100	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	417.816.318	320.688.860
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	-	3.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(101.743.428)	(101.743.428)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.917.747.327	15.509.512.769
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	15.917.747.327	15.509.512.769
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	17.465.083.766	17.465.083.766
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.465.083.766	17.465.083.766
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	19	919.054.993	919.054.993
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	128.057.308	128.057.308
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	(2.594.448.740)	(3.002.683.298)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(3.002.683.298)	(3.457.110.459)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		408.234.558	454.427.161
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		28.907.725.083	27.738.685.221



Chủ tịch
Kiểm Giám đốc
Ngô Xuân Hà

Đắk Nông, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Linh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoa

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Giám đốc Công ty trong việc lập Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.



Ngô Xuân Hà

Đắk Nông, ngày 06 tháng 03 năm 2019

11014724
MVA
A/31



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 198/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Giám đốc Công ty TNHH MTV Sách và Thiết bị trường học Tỉnh Đắk Nông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Sách và Thiết bị trường học Tỉnh Đắk Nông (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 06/03/2019, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như trình bày tại thuyết minh số 36, Công ty bị truy thu thuế (năm 2004 và 2005), tổng số tiền 403.372.463 đồng (số đã nộp: 25.000.000 đồng, số còn phải nộp: 378.372.463 đồng) theo kết luận số 1785/KL-UBND của Chủ tịch UBND Tỉnh Đắk Nông ngày 11/09/2007 "Về việc thanh tra hoạt động sản xuất kinh doanh và chấp hành pháp luật tại Công ty Sách và Thiết bị Trường học Đắk Nông". Tuy nhiên, theo văn bản số 99/TTr-STC ngày 23/04/2015 của Sở Tài Chính Tỉnh Đắk Nông "Về việc điều chỉnh sổ sách kế toán của Công ty Sách và Thiết bị Trường học Đắk Nông theo kết luận 1785/KL-UBND" thì để có cơ sở cho Công ty điều chỉnh lại sổ sách kế toán; đề nghị UBND Tỉnh Đắk Nông chỉ đạo Thanh tra Tỉnh Đắk Nông tiếp nhận lại hồ sơ để khắc phục một số hồ sơ chưa đầy đủ tính pháp lý. Với các tài liệu kế toán hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần phải điều chỉnh các khoản truy thu thuế này hay không.

CHỖ CHỮ ĐỎ

Do đó, ảnh hưởng của khoản truy thu thuế này đến Báo cáo tài chính còn tùy thuộc vào quyết định của các cơ quan có thẩm quyền.

- Như trình bày tại mục (**) thuyết minh số 8, Công ty đã hạch toán các khoản phải thu hồi (tiền lương, mua bảo hiểm nhân thọ, tiền các cá nhân bán hàng không nộp quỹ ...) theo kết luận số 1785/KL-UBND của Chủ tịch UBND Tỉnh Đắk Nông ngày 11/09/2007, số tiền: 714.717.271 đồng vào thu nhập khác trong năm 2015 (trong đó người lao động đã nộp vào tài khoản tạm giữ của thanh tra Tỉnh Đắk Nông và Thanh tra Tỉnh Đắk Nông đã nộp vào Ngân sách Nhà nước là 512.867.217 đồng, phần chưa nộp là 201.850.054 đồng). Với các tài liệu được cung cấp, kiểm toán viên không thể xác định được liệu các khoản phải thu này có khả năng thu hồi toàn bộ và được hoàn trả về Công ty hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 19.a, vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 07 ngày 20/04/2017 là 1.767.645.192 đồng, đến thời điểm 31/12/2018 vốn đầu tư của chủ sở hữu là 17.465.083.766 đồng.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2019



Lê Văn Cảnh – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2725 -2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.853.558.876	16.849.665.523
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.091.511.156	3.956.734.147
1. Tiền	111		3.091.511.156	3.956.734.147
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	400.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.401.729.577	6.102.682.682
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.343.887.339	4.401.428.194
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	195.879.214	8.621.755
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.860.852.624	1.691.522.333
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	1.110.400	1.110.400
IV. Hàng tồn kho	140	10	9.325.074.118	6.209.750.916
1. Hàng tồn kho	141		9.325.074.118	6.209.750.916
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.244.025	180.497.778
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	22.883.384	171.250.926
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	12.360.641	9.246.852
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.054.166.207	10.889.019.698
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.865.743.677	9.136.507.290
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.823.072.996	9.070.636.613
- Nguyên giá	222		21.293.983.813	20.906.636.110
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.470.910.817)	(11.835.999.497)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	42.670.681	65.870.677
- Nguyên giá	228		185.527.570	185.527.570
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(142.856.889)	(119.656.893)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.188.422.530	1.752.512.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	2.188.422.530	1.752.512.408
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		28.907.725.083	27.738.685.221

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.989.977.756	12.229.172.452
I. Nợ ngắn hạn	310		12.989.977.756	12.229.172.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	9.619.955.324	8.448.114.909
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.259.939	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	332.771.650	76.582.545
4. Phải trả người lao động	314		451.643.853	480.351.484
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	5.178.082
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	2.177.274.100	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	417.816.318	320.688.860
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	-	3.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(101.743.428)	(101.743.428)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.917.747.327	15.509.512.769
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	15.917.747.327	15.509.512.769
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	17.465.083.766	17.465.083.766
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.465.083.766	17.465.083.766
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	19	919.054.993	919.054.993
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	128.057.308	128.057.308
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	(2.594.448.740)	(3.002.683.298)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.002.683.298)	(3.457.110.459)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		408.234.558	454.427.161
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		28.907.725.083	27.738.685.221



Ngô Xuân Hà

Đắk Nông, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Linh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo IT số 200/2014/TT - BT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	39.342.223.069	28.201.568.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	1.565.816.068	1.435.834.504
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		37.776.407.001	26.765.733.496
4. Giá vốn hàng bán	11	22	30.649.673.624	21.756.882.348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>7.126.733.377</u>	<u>5.008.851.148</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.512.250	123.503.288
7. Chi phí tài chính	22	24	159.513.205	124.198.630
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	159.513.205	124.198.630
8. Chi phí bán hàng	25	25.a	2.507.898.343	2.448.116.272
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.b	4.176.019.540	2.155.877.574
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>286.814.539</u>	<u>404.161.960</u>
11. Thu nhập khác	31	26	132.738.552	65.052.942
12. Chi phí khác	32	27	11.318.533	14.787.741
13. Lợi nhuận khác	40		<u>121.420.019</u>	<u>50.265.201</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>408.234.558</u>	<u>454.427.161</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>408.234.558</u>	<u>454.427.161</u>



Ngô Xuân Hà

Đăk Nông, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Linh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		408.234.558	454.427.161
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13	719.456.255	215.618.875
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23	(3.512.250)	(56.123.204)
- Chi phí lãi vay	06	24	159.513.205	124.198.630
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		1.283.691.768	738.121.462
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		697.839.316	328.599.416
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(3.115.323.202)	(3.192.583.478)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.765.983.386	(1.622.130.464)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	(736.235.222)	1.354.936
- Tiền lãi vay đã trả	14	24	(164.691.287)	(119.020.548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.731.264.759	(3.865.658.676)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(33.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		400.000.000	3.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	3.512.250	56.123.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		403.512.250	3.523.123.204
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	19	-	365.143.980
2. Tiền thu từ đi vay	33	18	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(6.000.000.000)	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.000.000.000)	1.365.143.980
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(865.222.991)	1.022.608.508
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	3.956.734.147	2.934.125.639
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	3.091.511.156	3.956.734.147



Chủ tịch
Kiểm Giám đốc
Ngô Xuân Hà

Đắk Nông, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Linh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH MTV Sách và Thiết bị Trường học Tỉnh Đắk Nông (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sách và Thiết bị Trường học Tỉnh Đắk Nông thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 05/03/2013 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Nông. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6400001087 ngày 30/06/2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/04/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Mua, bán: Sách giáo khoa, sách tham khảo, vở, văn phòng phẩm, thiết bị dạy học, mỹ phẩm, đồ chơi trẻ em, dụng cụ thể dục, thể thao, âm nhạc;
- In ấn trong lĩnh vực giáo dục;
- Liên kết sản xuất, kinh doanh thiết bị dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, bàn ghế học sinh, hàng trang trí nội thất, các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao;
- Dịch vụ du lịch;
- Thực hiện các dịch vụ, nghiệp vụ tư vấn các sản phẩm thuộc ngành, nghề kinh doanh và dịch vụ

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc phân phối lợi nhuận năm 2018 được thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ tài chính.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
Hoạt động in ấn chịu thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

1007
CÔNG
T. P
KIỂM
T. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	1.730.337.392	682.355.661
Tiền gửi ngân hàng	1.361.173.764	3.274.378.486
Cộng	3.091.511.156	3.956.734.147

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Nhà Sách Giáo Dục Cư Jút	418.564.470	347.438.686
Trường Trung Cấp nghề Đắk Nông	1.250.000	181.250.000
Công ty TNHH MTV Sách - TBHĐ Hoàng Nam	-	131.266.949
Báo Đắk Nông	411.556.850	672.024.500
Trường THPT DT Nội trú N'Trang Long	2.831.900	225.945.000
Các đối tượng khác	2.509.684.119	2.843.503.059
Cộng	3.343.887.339	4.401.428.194

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trung tâm Quy hoạch Xây dựng Đắk Nông	100.000.000	-
Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia	50.000.000	-
Nguyễn Văn Mỹ	28.000.000	-
Các đối tượng khác	17.879.214	8.621.755
Cộng	195.879.214	8.621.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về xử lý tài chính quy trách nhiệm cá nhân (*)	551.777.578	-	838.032.078	-
- Ông Ngô Đình Thanh	367.355.784	-	653.610.284	-
- Ông Tạ Danh Quang	-	-	-	-
- Ông Tạ Danh Nghĩa	49.364.461	-	49.364.461	-
- Bà Tạ Thị Hợi	135.057.333	-	135.057.333	-
Phải thu thanh tra Tỉnh Đắk Nông (**)	512.867.271	-	512.867.271	-
Phải thu cá nhân về các khoản chi sai chế độ (**)	201.850.000	-	201.850.000	-
- Ông Lê Minh Hậu	52.850.000	-	52.850.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hương	50.000.000	-	50.000.000	-
- Bà Mai Thị Sang	45.000.000	-	45.000.000	-
- Ông Nguyễn Mai Quang	32.000.000	-	32.000.000	-
- Bà Ngô Thị Nhâm	22.000.000	-	22.000.000	-
Tạm ứng	41.557.000	-	53.658.692	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	164.400.000	-	-	-
Phải thu về cổ phần hóa	278.041.500	-	-	-
Phải thu khác	110.359.275	-	85.114.292	-
Cộng	1.860.852.624	-	1.691.522.333	-

(*) Các khoản nợ phải thu về xử lý tài chính quy trách nhiệm đối với các cá nhân (do trách nhiệm đối với tiền nợ tồn đọng không thu hồi được, chi tạm ứng sai quy định ...) theo quyết định của Giám đốc Công ty.

(**) Theo kết luận số 1785/KL-UNND của Chủ tịch UBND Tỉnh Đắk Nông ngày 11/09/2007 khoản phải thu hồi (tiền lương, mua bảo hiểm nhân thọ, tiền các cá nhân bán hàng không nộp quỹ ...), số tiền: 714.717.271 đồng (trong đó người lao động đã nộp vào tài khoản tạm giữ của thanh tra Tỉnh Đắk Nông và Thanh tra Tỉnh Đắk Nông đã nộp vào Ngân sách Nhà nước là 512.867.217 đồng, phần chưa nộp là 201.850.054 đồng). Ngày 23/04/2015, Sở Tài chính Tỉnh Đắk Nông đã có văn bản số 99/TTr-STC hướng dẫn Công ty hạch toán phải thu lại các khoản phải thu hồi trên.

9. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
Hàng hóa	1.110.400	1.110.400
Cộng	1.110.400	1.110.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	676.600.336	-	1.892.433.767	-
Công cụ, dụng cụ	14.548.800	-	-	-
Hàng hóa	8.633.924.982	-	4.317.317.149	-
Cộng	9.325.074.118	-	6.209.750.916	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, chậm luân chuyển tại 31/12/2018.
- Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2018.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ dụng cụ	22.883.384	25.178.784
Chi phí thuê kho	-	142.400.000
Các khoản khác	-	3.672.142
Cộng	22.883.384	171.250.926

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí mặt bằng	1.188.418.437	1.260.304.549
Công cụ dụng cụ	787.607.491	314.429.100
Các khoản khác	212.396.602	141.470.304
Đánh giá lại tài sản	-	36.308.455
Cộng	2.188.422.530	1.752.512.408

11/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	7.696.205.248	12.543.890.862	666.540.000	20.906.636.110
Tăng khác	477.947.620	46.879.560		524.827.180
Giảm trong năm	79.159.917	58.319.560	-	137.479.477
Số cuối năm	8.094.992.951	12.532.450.862	666.540.000	21.293.983.813
Khấu hao				
Số đầu năm	4.148.906.446	7.220.515.051	466.578.000	11.835.999.497
Khấu hao trong năm	135.312.632	530.123.409	30.820.218	696.256.259
Giảm trong năm	49.393.362	11.951.577	-	61.344.939
Số cuối năm	4.234.825.716	7.738.686.883	497.398.218	12.470.910.817
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3.547.298.802	5.323.375.811	199.962.000	9.070.636.613
Số cuối năm	3.860.167.235	4.793.763.979	169.141.782	8.823.072.996

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 744.900.043 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2018.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	185.527.570	185.527.570
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	185.527.570	185.527.570
Khấu hao		
Số đầu năm	119.656.893	119.656.893
Khấu hao trong năm	23.199.996	23.199.996
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	142.856.889	142.856.889
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	65.870.677	65.870.677
Số cuối năm	42.670.681	42.670.681



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP SGD tại TP. HCM	3.092.531.960	1.472.591.754
Công ty CP Sách - TBTH Đắk Lắk	1.205.675.898	1.355.675.898
Công ty CP ĐT & PTGD Phương Nam	1.005.554.049	1.320.689.020
Các đối tượng khác	4.316.193.417	4.299.158.237
Cộng	9.619.955.324	8.448.114.909

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	65.697.775	468.684.300	201.610.425	332.771.650
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	127.794.318	127.794.318	-
Các loại thuế khác	10.884.770	5.000.000	15.884.770	-
Cộng	76.582.545	601.478.618	345.289.513	332.771.650

b. Phải thu

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế Thu nhập cá nhân	9.246.852	11.366.048	14.479.837	12.360.641
Cộng	9.246.852	11.366.048	14.479.837	12.360.641

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Doanh thu cấp phát	2.177.274.100	-
Cộng	2.177.274.100	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	26.012.150	32.715.264
Bảo hiểm xã hội	25.876.238	3.939.819
Các khoản phải trả khác	365.927.930	284.033.777
- Ông Ngô Xuân Hà (bên liên quan)	11.987.808	10.783.492
- Bà Lê Thị Lan	-	69.967.000
- Các đối tượng khác	353.940.122	203.283.285
Cộng	417.816.318	320.688.860

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn				
- Vietinbank - Chi nhánh Đắk Nông	3.000.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	-
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	-

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Nông theo Hợp đồng Số 001/2017-HĐCVTL/NHCT506-SACHTBTH ngày 03/08/2017 để bổ sung vốn thực hiện việc cấp sách giáo khoa, vở viết cho học sinh thuộc diện chính sách năm học 2017-2018. Hạn mức cho vay là 3.000.000.000 đồng. Thời hạn của mỗi kế ước nhận nợ tối đa 06 tháng, với lãi suất 9%/năm (cơ sở tính lãi 1 năm là 365 ngày). Tài sản đảm bảo khoản vay là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1100, Nghĩa Phú, Gia Nghĩa, Đắk Nông và Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 411, Nghĩa Tân, Gia Nghĩa, Đắk Nông thuộc sở hữu của ông Ngô Xuân Hà và bà Nguyễn Thị Tĩnh.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	3.938.298.587	128.057.308	(3.457.110.459)	-	609.245.436
Tăng trong năm	13.411.872.437	-	454.427.161	-	13.866.299.598
Tăng do đánh giá lại tài sản (*)	114.912.742	-	-	919.054.993	1.033.967.735
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	17.465.083.766	128.057.308	(3.002.683.298)	919.054.993	15.509.512.769
Số dư tại 01/01/2018	17.465.083.766	128.057.308	(3.002.683.298)	919.054.993	15.509.512.769
Tăng trong năm	-	-	408.234.558	-	408.234.558
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	17.465.083.766	128.057.308	(2.594.448.740)	919.054.993	15.917.747.327

(*) Tăng vốn chủ sở hữu theo Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa số 1267/QĐ – UBND ngày 20/08/2018 của UBND Tỉnh Đắk Nông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 07 ngày 20/04/2017 là 1.767.645.192 đồng, đến thời điểm 31/12/2018 vốn đầu tư của chủ sở hữu là 17.465.083.766 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Ủy Ban nhân dân Tỉnh Đắk Nông	17.465.083.766	17.465.083.766
Cộng	17.465.083.766	17.465.083.766

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(3.002.683.298)	(3.457.110.459)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	428.234.558	454.427.161
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.574.448.740)	(3.002.683.298)

d. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	31/12/2018	01/01/2018
Tăng chênh lệch do đánh giá lại	919.054.993	919.054.993
- Đánh giá lại tài sản cố định	882.746.538	882.746.538
- Đánh giá lại các tài sản khác	36.308.455	36.308.455
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản cuối kỳ	919.054.993	919.054.993

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Bán hàng hóa	29.585.880.820	25.418.322.679
Doanh thu hoạt động in ấn	9.746.292.249	2.783.245.321
Khác	10.050.000	-
Cộng	39.342.223.069	28.201.568.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Chiết khấu thương mại	1.565.816.068	1.435.834.504
Cộng	1.565.816.068	1.435.834.504

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn bán hàng hóa	22.146.961.534	19.831.244.995
Giá vốn hoạt động in ấn	8.502.712.090	1.925.637.353
Cộng	30.649.673.624	21.756.882.348

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi	3.512.250	56.123.204
Chiết khấu được hưởng	-	67.380.084
Cộng	3.512.250	123.503.288

24. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	159.513.205	124.198.630
Cộng	159.513.205	124.198.630

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lương nhân viên	573.293.473	703.608.440
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.043.512.184	365.735.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.297.812	12.297.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.510.270	446.468.880
Chi phí bằng tiền khác	839.284.604	920.005.285
Cộng	2.507.898.343	2.448.116.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	1.542.755.340	1.093.615.645
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.109.698.944	215.041.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.184.481	49.017.814
Các khoản thuế, phí và lệ phí	128.059.742	65.643.000
Chi phí bằng tiền khác	1.337.321.033	732.559.555
Cộng	4.176.019.540	2.155.877.574

26. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ thanh lý	-	4.545.455
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng cửa hàng	55.090.909	54.545.455
Tiền thưởng	23.400.000	-
Các khoản khác	54.247.643	5.962.032
Cộng	132.738.552	65.052.942

27. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản phạt, truy thu thuế	11.318.533	9.787.741
Các khoản khác	-	5.000.000
Cộng	11.318.533	14.787.741

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	408.234.558	454.427.161
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(408.234.558)	(454.427.161)
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	23.818.533	32.787.741
- Điều chỉnh giảm (Số lỗ được kết chuyển)	432.053.091	487.214.902
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.952.615.509	968.264.642
Chi phí nhân công	3.608.638.600	2.432.540.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	719.456.255	215.618.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.735.383.707	1.697.942.984
Chi phí khác bằng tiền	1.170.535.902	1.215.264.314
Cộng	15.186.629.973	6.529.631.199

30. Thông tin về các bên liên quan

a. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Ông Ngô Xuân Hà	Chủ tịch kiêm Giám đốc

b. Số dư của bên liên quan

	Khoản mục	31/12/2018	01/01/2018
Ông Ngô Xuân Hà	Phải trả khác	11.987.808	10.783.492

c. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập của Giám đốc	310.192.000	262.992.738
Cộng	310.192.000	262.992.738

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là: kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.

ADOT
CC
T.I
MTU
A
CHA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa sách, thiết bị trường học và các loại văn phòng phẩm khác từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá hàng hóa mua vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Đồng thời, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống và đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty. Với chính sách quản lý về giá trên, Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Để hạn chế công nợ chậm thanh toán Công ty đã thực hiện mức chiết khấu thanh toán cho các nhà phân phối với các tỷ lệ trên số dư nợ cuối tháng. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

0070
NG T
J.H.I
V VÀ K
A C
J. TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.619.955.324	-	9.619.955.324
Phải trả khác	365.927.930	-	365.927.930
Cộng	9.985.883.254	-	9.985.883.254

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.448.114.909	-	8.448.114.909
Chi phí phải trả	5.178.082	-	5.178.082
Vay và nợ thuê tài chính	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Phải trả khác	284.033.777	-	284.033.777
Cộng	11.737.326.768	-	11.737.326.768

Công ty có rủi ro thanh khoản tuy nhiên Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.091.511.156	-	3.091.511.156
Phải thu khách hàng	3.343.887.339	-	3.343.887.339
Phải thu khác	1.819.295.624	-	1.819.295.624
Cộng	8.254.694.119	-	8.254.694.119

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.956.734.147	-	3.956.734.147
Phải thu khách hàng	4.401.428.194	-	4.401.428.194
Đầu tư tài chính	400.000.000	-	400.000.000
Phải thu khác	1.637.863.641	-	1.637.863.641
Cộng	10.396.025.982	-	10.396.025.982

33. Cam kết bảo lãnh

Ông Nguyễn Xuân Hà và Bà Nguyễn Thị Tĩnh dùng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1100, Nghĩa Phú, Gia Nghĩa, Đắk Nông và Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 411, Nghĩa Tân, Gia Nghĩa, Đắk Nông để đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Sách và Thiết bị trường học tỉnh Đắk Nông tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Nông.

7-C
Y-C
H
TOÁN
ĐA N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa số 1267/QĐ – UBND ngày 20/08/2018 của UBND Tỉnh Đắk Nông.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	01/01/2018	01/01/2018 (Trình bày lại)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	114.912.742	-
Tài sản cố định hữu hình	8.194.694.074	9.070.636.613
- Nguyên giá	9.337.488.812	20.906.636.110
- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.142.794.738)	(11.835.999.497)
Tài sản cố định vô hình	59.066.677	65.870.677
- Nguyên giá	185.527.570	185.527.570
- Giá trị hao mòn lũy kế	(126.460.893)	(119.656.893)
Chi phí trả trước dài hạn	1.716.203.954	1.752.512.409
Vốn góp của chủ sở hữu	17.350.171.024	17.465.083.766
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	919.054.993

36. Những thông tin khác


Theo kết luận số 1785/KL-UBND ngày 11/09/2007 của Chủ tịch UBND Tỉnh Đắk Nông thì Công ty bị truy thu và phạt thuế năm 2004, 2005, tổng số tiền là 403.372.463 đồng (số đã nộp: 25.000.000 đồng, số còn phải nộp: 378.372.463 đồng). Tuy nhiên, theo văn bản số 99/TTr-STC ngày 23/04/2015 của Sở Tài Chính Tỉnh Đắk Nông “Về việc điều chỉnh sổ sách kế toán của Công ty Sách và Thiết bị Trường học Đắk Nông theo kết luận 1785/KL-UBND” thì để có cơ sở cho Công ty điều chỉnh lại sổ sách kế toán; đề nghị UBND Tỉnh Đắk Nông chỉ đạo Thanh tra Tỉnh Đắk Nông tiếp nhận lại hồ sơ để khắc phục một số hồ sơ chưa đầy đủ tính pháp lý. Do đó, Công ty vẫn chưa nộp cũng như chưa ghi nhận khoản thuế còn phải nộp vào Báo cáo tài chính.

Chủ tịch
Kiểm Giám đốc

Ngô Xuân Hà

Đắk Nông, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng


Trương Thị Hồng Linh

Người lập biểu


Nguyễn Thị Hoa